

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT  
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

Kỳ đầu năm học: 2022-2023  
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:  
Mầm non Thị Trấn Cù Chi 2  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Phòng GDĐT Cù Chi

| TT   | Chỉ tiêu                                                        | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số | Công lập | Tư thực | Dân lập |
|------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------|---------|----------|---------|---------|
|      | A                                                               | B           | C     | 1       | 2        | 3       | 4       |
| I    | Trường                                                          |             |       |         |          |         |         |
| 1.   | Tổng số trường                                                  | trường      | 01    | 1       | 1        |         |         |
| 1.1. | Nhà trẻ                                                         | trường      | 02    |         |          |         |         |
|      | Chia ra theo vùng:                                              |             |       |         |          |         |         |
|      | - Trung du, đồng bằng, thành phố                                | trường      | 03    |         |          |         |         |
|      | + Trường có dưới 9 nhóm trẻ                                     | trường      | 04    |         |          |         |         |
|      | + Trường có 9 nhóm trẻ trở lên                                  | trường      | 05    |         |          |         |         |
|      | - Miền núi vùng sâu, hải đảo                                    | trường      | 06    |         |          |         |         |
|      | + Trường có dưới 6 nhóm trẻ                                     | trường      | 07    |         |          |         |         |
|      | + Trường có 6 nhóm trẻ trở lên                                  | trường      | 08    |         |          |         |         |
|      | Trong đó:                                                       |             |       |         |          |         |         |
|      | - Trường có từ 5 điểm trường trở lên                            | trường      | 09    |         |          |         |         |
|      | - Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ | trường      | 10    |         |          |         |         |
|      | - Trường được kết nối internet                                  | trường      | 11    |         |          |         |         |
|      | - Trường có điện (lưới)                                         | trường      | 12    |         |          |         |         |
|      | - Trường có nguồn nước sạch                                     | trường      | 13    |         |          |         |         |
|      | - Trường có công trình vệ sinh                                  | trường      | 14    |         |          |         |         |
| 1.2. | Trường mẫu giáo                                                 | trường      | 15    |         |          |         |         |
|      | Chia ra theo vùng:                                              |             |       |         |          |         |         |
|      | - Trung du, đồng bằng, thành phố                                | trường      | 16    |         |          |         |         |
|      | + Trường có dưới 9 nhóm trẻ                                     | trường      | 17    |         |          |         |         |
|      | + Trường có 9 nhóm trẻ trở lên                                  | trường      | 18    |         |          |         |         |
|      | - Miền núi vùng sâu, hải đảo                                    | trường      | 19    |         |          |         |         |

| TT  | Chỉ tiêu                                                                            | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số | Công lập | Tư thực | Dân lập |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|---------|----------|---------|---------|
|     | A                                                                                   | B           | C     | 1       | 2        | 3       | 4       |
|     | + Trường có dưới 6 nhóm trẻ                                                         | trường      | 20    |         |          |         |         |
|     | + Trường có 6 nhóm trẻ trở lên                                                      | trường      | 21    |         |          |         |         |
|     | Trong đó:                                                                           |             |       |         |          |         |         |
|     | - Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1                                                | trường      | 22    |         |          |         |         |
|     | - Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2                                                | trường      | 23    |         |          |         |         |
|     | - Trường có từ 5 điểm trường trở lên                                                | trường      | 24    |         |          |         |         |
|     | - Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ                     | trường      | 25    |         |          |         |         |
|     | - Trường được kết nối internet                                                      | trường      | 26    |         |          |         |         |
|     | - Trường có điện (lưới)                                                             | trường      | 27    |         |          |         |         |
|     | - Trường có nguồn nước sạch                                                         | trường      | 28    |         |          |         |         |
|     | - Trường có nước uống                                                               | trường      | 29    |         |          |         |         |
|     | - Trường có công trình vệ sinh                                                      | trường      | 30    |         |          |         |         |
|     | - Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay                                   | trường      | 31    |         |          |         |         |
|     | - Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại | trường      | 32    |         |          |         |         |
|     | - Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu    | trường      | 33    |         |          |         |         |
| 1.3 | <b>Trường mầm non</b>                                                               | trường      | 34    | 1       | 1        |         |         |
|     | Chia ra theo vùng:                                                                  |             |       |         |          |         |         |
|     | - Trung du, đồng bằng, thành phố                                                    | trường      | 35    | 1       | 1        |         |         |
|     | + Trường có dưới 9 nhóm trẻ                                                         | trường      | 36    |         |          |         |         |
|     | + Trường có 9 nhóm trẻ trở lên                                                      | trường      | 37    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Miền núi vùng sâu, hải đảo                                                        | trường      | 38    |         |          |         |         |
|     | + Trường có dưới 6 nhóm trẻ                                                         | trường      | 39    |         |          |         |         |
|     | + Trường có 6 nhóm trẻ trở lên                                                      | trường      | 40    |         |          |         |         |
|     | Trong đó:                                                                           |             |       |         |          |         |         |
|     | - Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1                                                | trường      | 41    |         |          |         |         |
|     | - Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2                                                | trường      | 42    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Trường có từ 5 điểm trường trở lên                                                | trường      | 43    |         |          |         |         |



| TT  | Chỉ tiêu                                                                            | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số | Công lập | Tư thực | Dân lập |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|---------|----------|---------|---------|
|     | A                                                                                   | B           | C     | 1       | 2        | 3       | 4       |
|     | - Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ                     | trường      | 44    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Trường được kết nối internet                                                      | trường      | 45    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Trường có điện (lưới)                                                             | trường      | 46    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Trường có nguồn nước sạch                                                         | trường      | 47    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Trường có nước uống                                                               | trường      | 48    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Trường có công trình vệ sinh                                                      | trường      | 49    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay                                   | trường      | 50    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại | trường      | 51    | 1       | 1        |         |         |
|     | - Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu    | trường      | 52    | 1       | 1        |         |         |
| 1.4 | Nhóm trẻ độc lập                                                                    | cơ sở       | 53    |         |          |         |         |
| 1.5 | Lớp mẫu giáo độc lập                                                                | cơ sở       | 54    |         |          |         |         |
| 1.6 | Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                      | cơ sở       | 55    |         |          |         |         |
| 1.7 | Số điểm trường                                                                      | điểm        | 56    |         |          |         |         |
| II  | Nhóm, lớp                                                                           |             |       | 20      | 20       |         |         |
| 2.  | Tổng số Nhóm/lớp                                                                    | nhóm/lớp    | 57    | 20      | 20       |         |         |
| 2.1 | Nhóm trẻ                                                                            | nhóm        | 58    | 8       | 8        |         |         |
|     | Trong đó:                                                                           |             |       |         |          |         |         |
|     | Nhóm trẻ học 2 buổi/ngày                                                            | nhóm        | 59    | 8       | 8        |         |         |
|     | Nhóm bán trú (được tổ chức ăn trưa)                                                 | nhóm        | 60    | 8       | 8        |         |         |
|     | Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập                                          | nhóm        | 61    |         |          |         |         |
|     | Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập                                          | nhóm        | 62    |         |          |         |         |
|     | Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có dưới 15 trẻ                                | nhóm        | 63    |         |          |         |         |
|     | Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có từ 15 trẻ trở lên                          | nhóm        | 64    | 1       | 1        |         |         |
|     | Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có dưới 20 trẻ                               | nhóm        | 65    | 2       | 2        |         |         |
|     | Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có từ 20 trẻ trở lên                         | nhóm        | 66    |         |          |         |         |
|     | Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có dưới 25 trẻ                               | nhóm        | 67    | 5       | 5        |         |         |

| TT   | Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số | Công lập | Tư thực | Dân lập |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------|---------|----------|---------|---------|
|      | A                                                           | B           | C     | 1       | 2        | 3       | 4       |
|      | Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có từ 25 trẻ trở lên | nhóm        | 68    |         |          |         |         |
|      | Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi                                     | nhóm        | 69    |         |          |         |         |
|      | Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi                                     | nhóm        | 70    |         |          |         |         |
|      | Nhóm trẻ trong các cơ sở độc lập                            | nhóm        | 71    |         |          |         |         |
| 2.2. | Lớp mẫu giáo                                                | lớp         | 72    | 12      | 12       |         |         |
|      | Trong đó:                                                   |             |       |         |          |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo 5 tuổi                                         | lớp         | 73    | 4       | 4        |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày                                | lớp         | 74    | 12      | 12       |         |         |
|      | Lớp bán trú (được tổ chức ăn trưa)                          | lớp         | 75    | 12      | 12       |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập              | lớp         | 76    |         |          |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập              | lớp         | 77    |         |          |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có dưới 25 trẻ               | lớp         | 78    |         |          |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có từ 25 trẻ trở lên         | lớp         | 79    | 4       | 4        |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có dưới 30 trẻ               | lớp         | 80    |         |          |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có từ 30 trẻ trở lên         | lớp         | 81    | 4       | 4        |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có dưới 35 trẻ               | lớp         | 82    |         |          |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có từ 35 trẻ trở lên         | lớp         | 83    | 4       | 4        |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi                                 | lớp         | 84    |         |          |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi                                 | lớp         | 85    |         |          |         |         |
|      | Lớp mẫu giáo trong các cơ sở độc lập                        | lớp         | 86    |         |          |         |         |

Ủy ban Nhân dân  
 Huyện Củ Chi  
 Ngày 15 tháng 02 năm 2023  
 THỊ TRẦN CÚ CHI 2  
 BIỆT RỪNG  
 Huỳnh Thị Diễm